

Số: 368/2021/DSPT

Ngày: 22/10/2021

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Ông Mai Tiến Dũng

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 237/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “*Chia tài sản chung và chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST, ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 359/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Kim T (tức Trần Thị kim T), sinh năm 1940.

HKTT: Số 23B HT, phường LTT, quận HK, HN.

Hiện ở tại: R3A phòng 725 khu R, 72^A N, quận TX, thành phố HN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Trần Huy Đ, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số 1B ngõ 150/80 K, phường PL, quận DD, HN (*theo Giấy ủy quyền lập ngày 20/7/2017. Anh Đ có mặt tại phiên tòa*).

Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn H , sinh năm 1958 (*có mặt tại phiên tòa*);

HKTT và chỗ ở: Số 23B HT, phường LTT, quận HK, HN.

2. Anh Nguyễn Minh S , sinh năm 1962 (có mặt tại phiên tòa);

HKTT: Số 23B HT, phường LTT, quận HK, HN;

Hiện ở tại: Số 6 ngõ 157/23/9 phố PDL, quận DD, HN.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1953;

Địa chỉ: 58 N, phường N, quận TX, HN.

(Chị N ủy quyền cho anh Nguyễn Văn H đại diện tham gia tố tụng, theo Giấy ủy quyền lập ngày 22.12.2017 công chứng tại VPCC TX. Anh H có mặt tại phiên tòa).

2. Anh Nguyễn Viết D , sinh năm 1958;

Địa chỉ: Viện Thiết kế thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đường T, Quận 3, thành phố HCM.

(Anh D ủy quyền cho anh Nguyễn Văn H đại diện tham gia tố tụng, theo Giấy ủy quyền lập ngày 29.12.2017 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội. Anh H có mặt tại phiên tòa).

3. Chị Lê Thị L , sinh năm 1965;

4. Anh Nguyễn Hùng A , sinh năm 1988;

5. Anh Nguyễn Minh Đ , sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ tại: 23B HT, phường LTT, quận HK, HN.

6. Chị Nguyễn Phương N , sinh năm 1962;

7. Anh Nguyễn Hoàng M , sinh năm 1988;

8. Anh Nguyễn Minh H , sinh năm 1995;

Cùng HKTT tại: 23B HT, phường LTT, quận HK, HN;

Hiện ở tại địa chỉ: Số 6 ngõ 157/23/9 phố PDL, quận DD, HN.

(Anh Nguyễn Hoàng M ủy quyền cho anh Nguyễn Minh S theo Giấy ủy quyền ngày 09/02/2018. Anh S có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Hoàng T (tức Nguyễn T) lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 02/2/1970 tại Ủy ban nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội.

Trước khi lấy bà T , ông T có một đời vợ nhưng đã mất năm 1968 và có 04 người con riêng là Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; anh Nguyễn Văn H , sinh năm 1958; anh Nguyễn Văn D , sinh năm 1958 và anh Nguyễn Minh S , sinh năm 1962.

Bà T trước khi lấy ông T cũng có một đời chồng đã ly hôn năm 1968 và có 02 người con riêng là chị Trần Thị Thanh Hà, sinh năm 1960 và anh Trần Huy Đại, sinh năm 1962.

Khi bà T và ông T lấy nhau, hai ông bà đã đưa cả 06 người con riêng của hai bên về ở cùng. Giữa bà T và ông T không có con chung.

Thời điểm năm 1970, cả gia đình sinh sống tại căn phòng diện tích 25m² ở phố L, đây là nhà công vụ của Bộ Thủy lợi. Năm 1971, bà T về công tác tại Văn phòng Bộ Thủy lợi. Năm 1973, ông T được đề bạt làm Thứ Trưởng Bộ Thủy lợi và được bố trí ở 166 T, quận HK, Hà Nội (nhà khách của Bộ Thủy lợi). Khoảng năm 1983, ông T chuyển công tác sang Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, đến năm 1985 thì ông T được nghỉ theo chế độ hưu trí, lúc này cả gia đình vẫn ở nhà khách của Bộ Thủy Lợi - 166 T. Năm 1987, Bộ Thủy lợi xây xong khu tập thể 23B HT thì Bộ lấy lại toàn bộ nhà khách và phân cho ông T và bà T ở 02 căn hộ 203, 204 nhà A khu tập thể 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội với tổng diện tích là 79.96 m².

Khi các con trưởng thành và lập gia đình, ông T và bà T đã lo chỗ ở cho các con ra ở riêng còn hai ông bà vẫn ở căn hộ 203 có diện tích 39.96 m², anh Nguyễn Văn H (con riêng của ông T) ở căn hộ 204 có diện tích 39.96 m². Hiện tại, hộ khẩu thường trú của các thành viên trong gia đình đều chuyển đi đến nơi ở của từng người, còn lại Anh H đã tách sổ hộ khẩu riêng. Năm 1995, ông T mất còn lại bà T ở căn hộ 203, anh Nguyễn Văn H vẫn ở căn hộ 204.

Trước khi mất, ngày 09/5/1995 ông T đã lập chúc thư về tài sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường LTT, nội dung: “Tôi và bà T có 02 căn hộ 203, 204 tập thể 23B phố HT, nếu tôi chết trước bà T thì bà T toàn quyền ở và sử dụng, định đoạt căn hộ 203 mà bà đang ở, còn Anh H và Anh S con riêng của tôi ở tại căn hộ 204.”

Năm 2000, Văn phòng Bộ Thủy lợi đã tìm bà T để yêu cầu làm thủ tục mua nhà theo Nghị định 61/CP và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Bà T ký hợp đồng thuê nhà với Xí nghiệp nhà Hà Nội (vì lúc này Xí nghiệp nhà Hà Nội là cơ quan chủ quản của tập thể 23B HT). Theo đó, bà T là chủ hợp đồng thuê nhà và một số người có tên trong Sổ hộ khẩu. Sau khi ký hợp đồng thuê nhà, bà T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất của hai căn hộ số 203 và 204 tập thể 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội.

Ngày 24/10/2000, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất của hai căn hộ số 203 và 204 tập thể 23B

HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội cho bà Nguyễn Thị Kim T và không có tranh chấp khiếu kiện gì.

Năm 2015, bà T phải nằm viện mổ gan và bị ung thư vú phải điều trị lâu dài, cần nhiều chi phí cho việc chạy chữa thuốc men nên bà T có nguyện vọng bán căn hộ số 203 đang ở nhưng các con riêng của ông T không đồng ý và làm đơn ra Ủy ban nhân dân phường cản trở việc bán căn hộ 203 của bà T. Ủy ban nhân dân phường LTT đã nhiều lần gọi hai bên hòa giải nhưng không thành do đó bà T đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án, từ đó, các anh Nguyễn Văn H và Nguyễn Minh S có lời lẽ xúc phạm và hành vi không tôn trọng đối với bà T nên bà T đã khóa cửa căn hộ 203 để về ở cùng các con đẻ (lúc thì bà T ở với anh Đại, lúc thì ở với chị Hà).

Trong quá trình Tòa án nhân dân quận HK giải quyết Đơn khởi kiện của bà T thì bị đơn đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. Tại Bản án hành chính phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã công nhận Quyết định cấp Giấy chứng nhận cho bà T là đúng quy định của pháp luật, các anh Nguyễn Văn H và Nguyễn Minh S cũng không khiếu kiện quyết định này.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 01005135050 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2000 cho bà Nguyễn Thị Kim T. Theo nguyên đơn hiểu do tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, ông Hoàng T đã chết nên quyền lợi về tài sản của ông Hoàng T trong hai căn hộ 203, 204 HT phát sinh quan hệ thừa kế. Do đó, việc trên Giấy chứng nhận chỉ có tên bà T là chưa đầy đủ, nên nguyên đơn không có ý kiến gì về việc này.

Đến nay, nguyên đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận căn hộ 203, 204 Nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Hoàng T; chia tài sản chung, bà T được hưởng 1/2 giá trị của 2 căn hộ trên, trong đó bà T có nguyện vọng tiếp tục sử dụng căn hộ 203.

- Còn 1/2 tài sản là căn hộ 204 là di sản thừa kế của ông Hoàng T sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, đối với phần tài sản thừa kế này bà T yêu cầu được thanh toán giá trị bằng tiền mặt tương đương với các phần mà Tòa án đã phân định.

Bị đơn - anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S cùng thống nhất trình bày:

Ông Hoàng T (tức Nguyễn T) là bố đẻ của Anh H và anh S .

Trước khi lấy bà T , ông T kết hôn với bà Đặng Thị M (là mẹ của anh H , anh S). Ông T và bà M có 4 người con chung gồm chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1953, anh Nguyễn Văn H , anh Nguyễn Văn D , sinh năm 1958 và anh Nguyễn Minh S , sinh năm 1962.

Năm 1968 thì bà Đặng Thị M mất.

Năm 1970, ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị Kim T .

Bố của ông Hoàng T là cụ Nguyễn Văn S , đã mất từ năm 1953; mẹ của ông Hoàng T là cụ Nguyễn Thị C , đã mất từ năm 1984.

Ngày 20/10/1987, Bộ Thủy lợi có Quyết định số 635/QĐ/PPN phân phối nhà giao cho ông Hoàng T 02 căn hộ số 203 và 204 nhà A tại 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội với diện tích 79,96 m².

Năm 1995 ông Hoàng T mất.

Năm 2000, bà T tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hai căn hộ 203 và 204 nhà A số 23B HT mà không được các đồng thừa kế ủy quyền theo pháp luật.

Tại công văn số 16/SXD-QLN ngày 03/01/2017, Sở xây dựng Hà Nội trả lời việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 24/10/2000 của UBND thành phố Hà Nội cho bà Nguyễn Thị Kim T tại 2 căn hộ 203 và 204 nhà A số 23B phố HT là căn cứ theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 “...là đúng theo quy định tại thời điểm hỗ trợ, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở” để hóa giá nhà theo Nghị định 61/CP, được ưu tiên hóa giá nhà theo tiêu chuẩn người tham gia Cách mạng trước tháng 8/1945, không phải trả tiền, còn được Nhà nước cho thêm 70 triệu đồng.

Ngày 24/10/2000, UBND thành phố Hà Nội ra Quyết định số 5767/QĐ-UB cấp cho 09 hộ gia đình có người hoạt động Cách mạng trước tháng 8/1945, nhưng Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị Kim T là không đảm bảo công bằng và quyền lợi của các thành viên khác trong gia đình theo pháp luật.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 150/2020/HC-PT ngày 24/06/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao đã công nhận căn hộ 203-204 nhà A khu tập thể 23 B phố HT là tài sản của ông Hoàng T để lại, đồng thời tuyên hủy tư cách đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị Kim T .

Từ tháng 02 năm 2016, bà T chuyển đến sống tại tòa nhà R3 sảnh A tầng 7/25 Khu đô thị R. Bà T đã chiếm căn hộ 203 và dỡ bỏ bàn thờ, xây bít cửa thông nhau

giữa hai căn hộ 203 - 204 đồng thời gọi người đến xem để bán căn hộ này nhưng không thành do bị đơn không đồng ý.

Bán nhà không thành, bà T đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân Quận HK đòi chia tài sản thừa kế.

Theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014, Luật Dân sự năm 2015 thì hành vi chiếm hữu căn hộ 203 nhà A khu tập thể 23B phố HT của bà T đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên khác trong gia đình là vi phạm pháp luật. Vì vậy, kiến nghị Tòa án xem xét và xử lý hành vi chiếm hữu căn hộ 203 nhà A khu tập thể 23B phố HT của bà Nguyễn Thị Kim T .

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với hai căn hộ nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị L , anh Nguyễn Hùng A , anh Nguyễn Minh Đ , chị Nguyễn Phương N , anh Nguyễn Minh H - đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản ghi ý kiến gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị N (do anh Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền); anh Nguyễn Hoàng M (do anh Nguyễn Minh S đại diện theo ủy quyền) cùng quan điểm với anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S .

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân quận HK, Hà Nội đã xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S .

1. Xác định tài sản chung của vợ chồng giữa ông Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kim T là 2 căn hộ 203, 204 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội; Chia tài sản chung của vợ chồng, bà Nguyễn Thị Kim T được sở hữu căn hộ 203, ông Hoàng T được sở hữu căn hộ 204;

2. Chia thừa kế di sản của ông Hoàng T :

- Ngày 17/11/1995 ông Hoàng T chết, ngày 17/11/1995 thừa kế được mở.

- Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: bà Nguyễn Thị Kim T , chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H , anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Minh S .

- Di sản thừa kế của ông Hoàng T để lại là căn hộ 204, nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội có giá trị = 2.086.996.000đ (hai tỷ không trăm tám mươi sáu triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Di sản thừa kế nêu trên được chia làm 6 phần trong đó có 1 phần dành cho công duy trì, tôn tạo của anh Nguyễn Văn H , mỗi suất thừa kế có giá trị = 347.832.666đ (ba trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)

- Chia bằng hiện vật, giao cho anh Nguyễn Văn H được sở hữu căn hộ 204 nhà A - Tập thể 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội. Anh H có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại gồm bà Nguyễn Thị Kim T , anh Nguyễn Văn D , chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Minh S mỗi người 347.832.666đ (ba trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 26/01/2021 anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S có đơn kháng cáo với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc ban hành và tổng đạt các văn bản tố tụng.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử bỏ qua tội chiếm đoạt tài sản của nguyên đơn; xâm phạm hoạt động tư pháp.

Bản án sơ thẩm xác định hai căn hộ 203 - 204 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà T mà không xem xét nguồn gốc hai căn hộ này ông T được cấp theo tiêu chuẩn là người hoạt động Cách mạng trước năm 1945, không liên quan đến bà T như vậy là không đúng sự thật.

Đối với bản chúc thư về thừa kế tài sản ông T lập ngày 9/5/1995, bà T giữ bản chính, công khai trước toàn thể gia đình, không giao bản sao cho bị đơn đối chiếu với bản chính là không đúng quy định.

Bản chúc thư lập ngày 27/9/1995 do ông T lập trước mặt ba người con trai (Hùng, Dũng, Sơn), được lập sau bản chúc thư của bà T xuất trình cho Tòa án mới là di chúc cuối cùng và bản di chúc này mới có hiệu lực.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm ra Bản án mà không xem xét ý kiến của bị đơn về việc không đồng ý chia tài sản thừa kế theo pháp luật; áp dụng Luật hôn nhân và gia đình để chia cho bà T (chỉ là người cùng hàng thừa kế với bị đơn) căn hộ 203 là trái quy định, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án theo hướng có lợi cho người khởi kiện. Đề nghị:

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân quận HK xét xử lại theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp vẫn xét xử phúc thẩm bị đơn giữ nguyên ý kiến không đồng ý với việc phân chia tài sản thừa kế của bà T .

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án ghi nhận nguyện vọng của bà T để lại phần di sản thừa kế của ông T lại cho các con riêng của ông T .

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án và xem xét đơn kháng cáo của bị đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

- Đối với tính hợp lệ của Quyết định hoãn phiên tòa số 97A ngày 11/11/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 11 ngày 20/11/2020. Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì không có Thông báo mở lại phiên tòa số 11 có nội dung thời gian mở lại phiên tòa ngày 08/1/2021 và văn bản tổng đạt cho đương sự như bị đơn trình bày, không có Biên bản phiên tòa ngày 08/1/2021. Phiên tòa mở ngày 14/1/2021, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt Thông báo mở lại phiên tòa (lần 2) vào ngày 08/1/2021 (BL 330-333). Căn cứ Điều 175, 177 BLTTDS xác định Tòa án HK đã tổng đạt hợp lệ Thông báo mở lại phiên tòa cho đương sự, bị đơn đã biết ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng không tham gia phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 15 Điều 70 BLTTDS. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ngày 14/1/2021 bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng, không có yêu cầu hoãn tố nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và ra Bản án sơ thẩm là đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo tài liệu do bị đơn xuất trình Tòa án HK có 02 Thông báo mở lại phiên tòa cùng số, cùng ngày nhưng 02 thời điểm mở lại phiên tòa khác nhau nên cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung vụ án: xác định, bà Nguyễn Thị Kim T và ông Hoàng T (chết ngày 17/11/1995) có đăng ký kết hôn ngày 02/2/1970 nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Năm 1987 ông T được Bộ Thủy lợi phân phối cho hai căn hộ 203, 204 nhà A tập thể 23B HT theo Quyết định số 635 ngày 20/10/1987. Sau khi được phân nhà bà

T, ông T và các con riêng của hai ông bà đều về ở tại hai căn hộ này. Năm 1995 ông T chết, bà T và các con riêng của ông T tiếp tục quản lý, sử dụng hai căn hộ nêu trên. Năm 2000 Nhà nước có chính sách bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người sử dụng nhà theo Nghị định 61/CP.

Căn cứ “Giấy xác nhận người hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945 để hỗ trợ cải thiện nhà ở theo QĐ 20/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ” đề ngày 30/8/2000 của Sở Lao động thương binh và xã hội Hà Nội; Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cải thiện nhà ở, xác định việc mua nhà theo Nghị định 61/CP hoàn toàn được lập dựa trên cơ sở tiêu chuẩn chế độ của ông T là cán bộ hoạt động trước cách mạng tháng 8/1945. Thời điểm này bà T và ba người con trai của ông T đều có hộ khẩu thường trú tại đây. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đứng tên một mình bà T là không đúng, do vậy bản án hành chính phúc thẩm số 150/2020/HC-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận yêu cầu của anh H, Anh S (con ông T) tuyên hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho bà T.

Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc giải quyết tranh chấp về tài sản do Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, xác định 2 căn hộ (203, 204 nhà A tập thể 23B HT) nêu trên được bán theo Nghị định 61/CP và Quyết định 20/2000/QĐ-TTg là Nhà nước hỗ trợ về nhà ở cho ông T tại thời điểm “sau khi người có công với cách mạng đã chết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới quyết định cho họ được hưởng tài sản”. Do đó đây là di sản thừa kế của ông T để lại cho các thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 xác định 2 căn hộ là tài sản chung của vợ chồng để chia thừa kế là chưa xem xét đánh giá đúng sự biến động về quyền sở hữu và các quy định của Nhà nước về chính sách đối với người có công với cách mạng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định căn hộ 203, 204 là di sản của ông T để lại. Quá trình chia di sản của ông T cần tính công sức duy trì tài sản cho bà T, do bà T có nhu cầu về tiền để chữa bệnh nên giao toàn bộ 2 căn hộ cho các con ông T và họ có trách nhiệm thanh toán phần của bà T bằng tiền cho bà.

Về án phí: xác định bà Nguyễn, ông Dũng, ông Hùng là người cao tuổi, căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326//2016/UBTVQH14 thì thuộc

trường hợp được miễn án phí, do đó cần sửa bản án sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự nêu trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bị đơn - anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do hoặc đã có ủy quyền, xét thấy sự vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên căn cứ điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc ban hành và tổng đạt các văn bản tố tụng (Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa);

Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 20/10/2020 Tòa án nhân dân quận HK ra Quyết định đưa vụ án xét xử, thời gian mở phiên tòa vào 8h30' ngày 11/11/2020. Tại phiên tòa ngày 11/11/2020 do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án nhân dân quận HK đã ra Quyết định hoãn phiên tòa (Quyết định số 97A/QĐ-HPT ngày 11/11/2020). Ngày 20/11/2020, Tòa án nhân dân quận HK đã ra Thông báo mở lại phiên tòa số 11/TB-TA, thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8h30 ngày 14/1/2021. Xem xét đối với các tài liệu tổng đạt thể hiện, các văn bản tố tụng nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt trực tiếp cho các đương sự trong vụ án thông qua Văn phòng Thừa phát lại. Ông Hùng, ông Sơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa cả hai lần mà không có lý do. Do vậy căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật và không vi phạm thủ tục tố tụng.

Đối với Thông báo mở lại phiên tòa số 11/TB-TA ngày 20/11/2020 (*cùng số, cùng ngày nhưng thời gian thông báo mở lại phiên tòa là ngày 08/1/2021*), đây là bản phô tô do bị đơn xuất trình. Xem xét trong hồ sơ vụ án thì không có Thông báo này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tổng đạt Thông báo này cho đương sự; tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện không có phiên tòa nào được mở vào ngày 08/1/2021. Văn bản tố tụng nêu trên do bị đơn cung cấp lại là bản phô tô nên không có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên Thông báo mở lại phiên tòa số 11/TB-TA ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân quận HK, thông báo thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8h30 ngày 14/1/2021 là quá thời hạn hoãn phiên tòa (01 tháng) theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vi phạm này không phải là nghiêm trọng nên không phải là căn cứ để hủy án sơ thẩm, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử mà bỏ qua tội chiếm đoạt tài sản của nguyên đơn; xâm phạm hoạt động tư pháp.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn có hành vi chiếm đoạt tài sản; không có cơ quan có thẩm quyền nào kết luận nguyên đơn có hành vi chiếm đoạt tài sản liên quan đến căn hộ 203 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội cũng như những người tiến hành tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm có hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp.

Do vậy kháng cáo của bị đơn đối với các nội dung nêu trên là không có cơ sở nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn .

2.2 Xét nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng nguồn gốc hai căn hộ 203 - 204 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội là của ông Hoàng T không liên quan đến bà T , Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là không đúng.

Xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng T (tức Nguyễn T) và bà Nguyễn Thị Kim T (tức Trần Thị kim T) kết hôn ngày 02/7/1970, có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông T , bà Thanh không có con chung.

Trước khi lấy nhau, bà T và ông T đều đã có vợ và có chồng. Vợ của ông T đã chết năm 1968; bà T cũng ly hôn chồng năm 1968. Ông T có bốn người con riêng và bà T cũng có hai người con riêng.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Sau khi bà T và ông T kết hôn với nhau thì ông T, bà T cùng với những người con riêng của hai bên về sống tại nhà công vụ của Bộ Thủy lợi tại phố LND, Hà Nội. Năm 1973, ông Hoàng T được đề bạt làm Thứ trưởng Bộ Thủy Lợi và được Bộ cho ở cùng gia đình tại nhà khách của Bộ tại 166 phố TQK, quận HK, Hà Nội.

Năm 1987, Bộ Thủy lợi lấy lại toàn bộ nhà khách tại 166 TQK nên đã phân phối cho ông Hoàng T hai căn hộ 203, 204 để ở, tổng diện tích là 79,96m² tại nhà A-Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội theo Quyết định số 635/QĐ/PPN, ngày 20/10/1987. Ông T sống cùng với gia đình tại địa chỉ này đến năm 1995 thì ông T chết.

Ngày 20/06/2000, Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi đó quản lý Khu tập thể Bộ Thủy lợi tại số 23B phố HT đã ký Hợp đồng thuê nhà ở số 737/VP/HĐ với bà Nguyễn Thị Kim T tại 2 căn hộ 203, 204 nhà A số 23B phố HT. Tại thời điểm ký Hợp đồng thuê nhà có 11 người được đăng ký hộ khẩu thường gồm bà Nguyễn Thị Kim T và các con đẻ của ông Hoàng T là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Minh S và các con dâu, các cháu ông T.

Thực hiện chính sách mua nhà ở theo Nghị định 61- CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 (gọi tắt là Nghị định 61/CP) của Chính phủ về *mua bán và kinh doanh nhà ở* và Quyết định 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/2/2000 (gọi tắt là Quyết định 20/TTg) của Thủ Tướng Chính phủ, về *việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cải thiện nhà ở*. Ngày 22/8/2000, bà T có đơn đề nghị bán nhà ở cho người đang ở thuê. Đơn đề nghị của bà T được UBND phường LTT xác nhận không có tranh chấp, khiếu kiện trong sử dụng nhà ở, đất ở. Kèm theo đơn xin mua nhà là Giấy xác nhận người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 do Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp, ghi tên ông Nguyễn T tức Hoàng T là cán bộ tham gia hoạt động Cách mạng từ năm 1943 có vợ là bà Trần Thị kim T (tức Nguyễn Thị Kim T).

Ngày 24/10/2000 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 5767/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho 9 hộ gia đình cán bộ hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 đã hoàn tất thủ tục mua nhà ở theo Quyết định số 20/2000, kèm theo danh sách trong đó có tên bà Nguyễn Thị Kim T (BL 128) và danh sách các hộ gia đình được hỗ trợ 20 triệu đồng.

Tại Công văn 2671/SXD-QLN ngày 04/4/2018 Sở Xây dựng Hà Nội có Văn bản trả lời Tòa án về việc cấp Giấy chứng nhận đối với căn hộ 203, 204 HT cho bà T .

Căn cứ vào Quyết định 20/TTg; ND 61/CP; Thông tư 05/2000 của Bộ xây dựng và hồ sơ đề nghị hỗ trợ...Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước...hỗ trợ cho vợ đối tượng lão thành cách mạng là bà Nguyễn Thị Kim T Sở địa chính nhà đất, Sở LĐTBXH đã duyệt, báo cáo, trình và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt:

Cấp Giấy chứng nhận cho bà T kèm theo QĐ số 5767 ngày 24/10/2000 của UBNDTP đối với nhà 203, 204 tại 23B HT diện tích 79,96m²

- Bà T không phải nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước khi mua nhà theo ND 61/CP

- Kinh phí hỗ trợ 20 triệu đồng cho bà T tại Quyết định số 6052 ngày 8/11/2000

Việc giải quyết hỗ trợ cấp Giấy chứng nhận cho bà T tại căn hộ 203, 204 là đúng theo quy định tại thời điểm hỗ trợ, cấp Giấy chứng nhận

Tại Công văn số 2429/QLPTN-TNBN ngày 14/10/2020, Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển Nhà Hà Nội trả lời Tòa án xác định: Công ty đã căn cứ Hướng dẫn số 3327/HD-BN ngày 10/12/1997 của Hội đồng bán nhà thành phố; Quyết định số 20/2000/TTg ngày 03/02/2000 của Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 cải thiện nhà ở, trong đó tại Điều 5 của Quyết định 20 có quy định: Trong trường hợp người hoạt động Cách mạng thuộc diện được hỗ trợ tại Điều 1, Điều 3 đã mất mà vợ (hoặc chồng) còn sống thì vợ hoặc chồng được hưởng tiêu chuẩn hỗ trợ theo mức đã quy định. Do đó, khi mua bán 2 căn hộ nêu trên, bà T đủ tiêu chuẩn đứng ra mua nhà một mình và là người được hưởng hỗ trợ vì là vợ ông Hoàng T chứ không liên quan đến các thành viên khác có trong hộ khẩu nhà 23B HT.

Căn cứ vào tiêu chuẩn, chính sách của Nhà nước như đã viện dẫn ở nội dung nêu trên; căn cứ vào Văn bản trả lời của Sở xây dựng Hà Nội và Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển Nhà Hà Nội xác định, mặc dù tại thời điểm ký Hợp đồng thuê nhà với Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, ngoài bà T còn có 10 thành viên khác là con đẻ, con dâu và cháu của ông Hoàng T đang có HKTT tại căn hộ nêu trên, tuy nhiên con, cháu của ông Hoàng T không thuộc đối tượng được mua nhà ở và được hưởng chính sách theo Nghị định 61/CP và Quyết định 20/TTg.

Do bà T và ông T kết hôn năm 1970 nên căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định về chế độ tài sản chung của vợ chồng: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Sau khi ông T chết, Bà T được mua và được hưởng tiêu chuẩn, chính sách hỗ trợ với tư cách bà là vợ của ông Hoàng T , là người hoạt động Cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 đối với hai căn hộ nêu trên. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định hai căn hộ 203, 204 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội có nguồn gốc từ tiêu chuẩn của ông Hoàng T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với bà T nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T , bà T là hoàn toàn có căn cứ.

2.3 Đối với nội dung kháng cáo của Bị đơn cho rằng Bản án Hành chính phúc thẩm số 150/2020/HC-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên *Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 01005135050 ngày 24/10/2000 của UBND thành phố Hà Nội căn hộ 203 +204 nhà A số 23B HT, phường LTT, HK, Hà Nội cho bà Nguyễn Thị Kim T* . Đây là căn cứ xác định hai căn hộ 203, 204 là tài sản riêng của ông T , không liên quan đến bà T ...

Xét thấy: Tại Quyết định số 5767/QĐ-UB ngày 24/10/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có ghi cấp cho hộ gia đình cán bộ hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 trong đó có tên bà T,như đã phân tích ở nội dung nêu trên thì các thành viên là con, cháu của ông Hoàng T mặc dù có tên trong Hộ khẩu thường trú tại thời điểm bà T ký Hợp đồng thuê nhà và Hợp đồng mua nhà, nhưng không thuộc đối tượng được mua và hưởng chính sách mua nhà như đã nêu. Bản án Hành chính phúc thẩm số 150/2020/HC-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng không hủy đối với Quyết định số 5767 ...của UBND thành phố Hà Nội. Do vậy mặc dù trong quyết định số 5767...có ghi *hộ gia đình* nhưng không bao gồm các đối tượng là con, cháu của ông Hoàng T .

Tuy nhiên sau khi ông T chết, thời điểm này đã phát sinh quyền được hưởng thừa kế từ di sản của ông T để lại, tài sản được xác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên một mình bà T là không đúng quy định. Bản án Hành chính phúc thẩm số 150/2020/HC-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tuyên Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở đất ở số 01005135050 ngày 24/10/2000 của UBND thành phố Hà Nội căn hộ 203, 204 nhà A số 23B HT, phường LTT, HK, Hà Nội cho bà Nguyễn Thị Kim T cũng là để đảm bảo quyền lợi cho người được hưởng thừa kế. Tuy nhiên việc hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền

sử dụng đất ở cấp cho bà T không phải là căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông T còn bà T chỉ là người cùng hàng thừa kế với các con riêng của ông T như quan điểm của bị đơn.

Do vậy kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

2.4 Xét yêu cầu chia tài sản chung của Nguyên đơn:

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 4 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 “... 4. *Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án*”. Căn cứ vào thực tế của hai căn hộ 203, 204 có diện tích bằng nhau và đều bằng 39,96m², từ khi ông T chết (năm 1995) đến nay thì bà T trực tiếp quản lý sử dụng căn hộ 203 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung của vợ chồng cho bà T được hưởng bằng hiện vật là ½ giá trị hai căn hộ 203, 204 và giao cho bà T được quản lý, sử dụng căn hộ 203 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế sử dụng của các bên.

Di sản thừa kế của ông T là ½ giá trị tài sản còn lại là căn hộ 204 tại 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội được chia thừa kế theo pháp luật.

2.5. Xét yêu cầu chia thừa kế của Nguyên đơn:

- *VỀ thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:*

Ngày 17/11/1995 ông Hoàng T chết, thời hiệu mở thừa kế đối với di sản thừa kế của ông T để lại được tính từ ngày 17/11/1995.

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế thì “1. *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản... kể từ thời điểm mở thừa kế...*” Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với di sản thừa kế của ông T là trong thời hiệu khởi kiện.

- *Về quyền khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim T :*

Theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì “... Vợ và chồng đều có quyền thừa kế tài sản của nhau”.

Do đó, bà Nguyễn Thị Kim T có quyền khởi kiện chia thừa kế di sản của chồng là ông Hoàng T (tức Nguyễn T).

- *Về quan hệ thừa kế (diện, hàng thừa kế) :*

Theo lời khai của các bên đương sự và kết quả xác minh do Chính quyền địa phương cung cấp thì ông Hoàng T kết hôn với bà Nguyễn Thị My và sinh được 4 người con chung gồm: Nguyễn Văn H , Nguyễn Văn D , Nguyễn Thị N và Nguyễn Minh S . Năm 1968, bà My chết. Năm 1970, ông T kết hôn với bà Trần Thị kim T .

Giữa ông T và bà T không có con chung. Bố mẹ đẻ của ông T là cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị C đều chết trước ông T (cụ Sùng chết năm 1953, cụ Chi chết năm 1984). Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì các tình tiết này được xác định là sự thật và không phải chứng minh.

Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 651, Điều 654 Bộ luật dân sự 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: vợ là bà Nguyễn Thị Kim T, các con ruột là Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị N, các con riêng của vợ là Trần Huy Đại và Trần Thị Thanh Hà (do có quan hệ nuôi, dưỡng nên theo quy định của pháp luật cũng được hưởng thừa kế của nhau), tuy nhiên, chị Hà, Anh Đ đã từ chối hưởng di sản và không tham gia vụ án. Do đó xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của ông T gồm: bà T, anh H, anh S, anh Dũng, chị Nguyễn

- Về di sản:

Xác định di sản thừa kế của ông Hoàng T là phần tài sản còn lại trong khối tài sản chung vợ chồng là căn hộ số 204 tại 23B HT, HK, Hà Nội.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự UBND quận HK thì toàn bộ giá trị hai căn hộ bao gồm giá trị phần diện tích được cấp và giá trị xây dựng là 4.173.992.000 đồng (bốn tỷ một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng). Phần giá trị mỗi căn là 2.086.996.000 đồng (hai tỷ không trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Chia thừa kế theo quy định của pháp luật:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự thì “*Những người cùng hàng thừa kế sẽ nhận được phần thừa kế bằng nhau*”.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo gửi cho các đương sự, đề nghị nêu ý kiến đối với việc chia thừa kế, tuy nhiên không ai có ý kiến gì về việc đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật hay giá trị kỷ phần được hưởng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, sau khi ông Hoàng T chết thì anh Nguyễn Văn H là người đã trực tiếp sinh sống tại di sản nói trên và có công bảo quản, duy trì tôn tạo di sản, nên đã tính công sức cho Anh H bằng 1 kỷ phần thừa kế, đồng thời xem xét thực tế nhu cầu về nhà ở và chia cho Anh H được hưởng thừa kế bằng hiện vật, Anh H có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại là hoàn toàn phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án ghi nhận nguyện vọng của bà T để lại phần di sản thừa kế của ông T cho các con riêng của ông T, tuy nhiên phía bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án

theo quy định, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà T và đề nghị Tòa án tước quyền thừa kế của bà T ; không đề cập đến nguyện vọng của bà T để lại kỷ phần thừa kế cho các con riêng của ông T . Ý kiến này của bị đơn được xác định là khước từ đối với nguyện vọng của bà T để lại kỷ phần thừa kế của ông T cho các con riêng của ông T nên Tòa án không xem xét. Việc chia thừa kế được giữ nguyên như Tòa án cấp sơ thẩm, trên cơ sở đó xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng T có 5 người, khi chia thừa kế sẽ chia làm 6 kỷ phần, anh Nguyễn Văn H được hưởng 2/6 kỷ phần, các đồng thừa kế còn lại mỗi người hưởng 01 kỷ phần là giá trị di sản, cụ thể:

Một kỷ phần thừa kế có giá trị là: $2.086.996.000đ : 6 = 347.832.666$ đồng,

Anh H sở hữu căn hộ 204 và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim T , anh Nguyễn Văn D , chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh S , mỗi người 347.832.666đồng.

Bà T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở đối với căn hộ 203 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội.

Anh H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở đối với căn hộ 204 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác.

2.6 Đối với kháng cáo của bị đơn liên quan đến chúc thư do ông T lập khi còn sống, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn (mỗi bên) xuất trình cho Tòa án một bản chúc thư của ông Hoàng T về việc phân định 2 căn hộ 203, 204 tập thể 23 B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội.

Phía nguyên đơn xuất trình bản “CHÚC THƯ VỀ THỪA KẾ TÀI SẢN” đề ngày 09/5/1995, ký tên “Nguyễn T ”, có xác nhận chữ ký của ông Nguyễn T tại UBND phường LTT. Tuy nhiên sau đó phía nguyên đơn có lời khai đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật và không yêu cầu giải quyết theo “Chúc thư” nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét văn bản này là có căn cứ.

Phía bị đơn xuất trình “Chúc thư” đề ngày 27/9/1995, ký tên “Hoàng T ” và đề nghị Tòa án công nhận nội dung chúc thư này để bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T . Xét bản “Chúc thư” phía bị đơn giao nộp thì:

- Về hình thức, bản “Chúc thư” này được lập bằng văn bản không có người làm chứng, theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự thì “*Di chúc bằng văn bản*

không có người làm chứng: Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc”, tuy nhiên ngày 10/5/2018, anh Nguyễn Văn H có lời khai tại Tòa án về việc bản “Chức thư” đã giao nộp cho Tòa án là do Anh H viết theo lời ông Hoàng T đọc vì lúc đó ông Hoàng T đã bị tai biến nên không thể ngồi để tự viết được nhưng có ký chữ “Tiền” vào phần cuối của “Chức thư”.

- Về nội dung, bản “Chức thư” này ông Hoàng T định đoạt đối với cả 2 căn hộ 203 và 204 là không đúng quy định của pháp luật vì 2 căn hộ này là tài sản chung của vợ chồng giữa ông T và bà Nguyễn Thị Kim T .

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn làm đơn xin lấy lại bản gốc “Chức thư” trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh “Chức thư” nêu trên là hợp pháp để có căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bị đơn không giao nộp và cũng không T hành chứng minh theo yêu cầu của Tòa nên không có căn cứ xem xét chia thừa kế theo “Chức thư”.

Những nội dung phân tích trên đây cũng là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đối với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Quyết định số 635 - QĐ/PPN ngày 20/10/1987 Bộ Thủy lợi có Quyết định phân phối hai căn hộ 203 + 204 tại nhà A23 phố HT cho ông Hoàng T để sử dụng (ông T đã kết hôn với bà T năm 1970). Điều 2 Nội dung Quyết định nêu trên ghi rõ:

Ông bà có tên ở Điều 1 (Hàng Tiến) được quyền sử dụng căn hộ trên (203 + 204) và trả tiền nhà, nước, điện đúng quy định, đúng thời hạn.

Việc sử dụng nhà phải tôn trọng các quy định sau:

- *Không được đục phá cải tạo, coi nói kể cả diện tích chính và diện tích phụ một cách tùy tiện.*

- *Phải tự sửa chữa những hư hỏng (nhất là về điện nước, cánh cửa, công trình vệ sinh ở hộ mình và những hư hỏng do bản thân gia đình gây nên đối với hộ xung quanh.*

- *Nghiêm cấm việc mua bán, nhượng, đổi dưới mọi hình thức (trường hợp đặc biệt cần đổi, phải được hội đồng phân phối nhà ở của Bộ đồng ý).*

- *Khi chuyển công tác hoặc di chuyển đi nơi khác, phải trả lại căn hộ cho Văn phòng.*

- *Trước khi nhận quyết định chuyển đến căn hộ mới, phải làm đầy đủ thủ tục pháp lý giao lại cho Văn phòng căn hộ cũ (nếu có).*

Theo Quyết định phân phối nhà nêu trên thì ông T được Bộ Thủy lợi phân phối nhà cho để sử dụng, chứ không được quyền sở hữu nên căn hộ nêu trên vẫn

thuộc sở hữu của Nhà nước, đến năm 2000 sau khi ông T chết, bà T mới ký Hợp đồng thuê nhà và làm thủ tục mua nhà ở theo Nghị định 61/CP (chuyển sang sở hữu tư nhân); khi làm thủ tục mua nhà ở bà T được hưởng chính sách hỗ trợ vì bà là vợ của ông T - người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy Quyết định phân phối nhà ở cho ông Hoàng T năm 1987 không thuộc trường hợp theo hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như đại diện Viện kiểm sát đã nêu căn cứ và viện dẫn.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim T , bị đơn - anh Nguyễn Văn H , và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn D đến thời điểm xét xử sơ thẩm đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Luật người cao tuổi thì bà T , anh H , Chị N và Anh D được miễn nộp tiền án phí và không phải nộp tiền án phí dân sự.

- Bị đơn anh Nguyễn Minh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên anh H , Chị N và Anh D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí và không buộc anh H , Chị N và Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ các Điều 201, 609, 611, 612, 613, 623, 630, 633, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S .

1. Xác định tài sản chung của vợ chồng giữa ông Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kim T là 2 căn hộ 203, 204 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội;

2. Chia tài sản chung của vợ chồng ông Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kim T ; bà Nguyễn Thị Kim T được sở hữu, sử dụng căn hộ 203, ông Hoàng T được sở hữu, sử dụng căn hộ 204 tại nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội.

3. Chia thừa kế di sản của ông Hoàng T :

3.1 Xác định thời điểm mở thừa kế:

Ngày 17/11/1995 ông Hoàng T chết, thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của ông T để lại được tính từ ngày 17/11/1995.

3.2 Xác định hàng thừa kế và người được hưởng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: bà Nguyễn Thị Kim T , chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H , anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Minh S .

3.3 Xác định di sản thừa kế:

Di sản thừa kế của ông Hoàng T để lại là căn hộ 204 - nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội có giá trị là 2.086.996.000đồng (hai tỷ không trăm tám mươi sáu triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3.4. Chia thừa kế theo pháp luật:

- Di sản thừa kế nêu trên được chia làm 6 kỷ phần trong đó 01 kỷ phần dành cho công duy trì, tôn tạo của anh Nguyễn Văn H , mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 347.832.666 đồng (ba trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Chia bằng hiện vật, giao cho anh Nguyễn Văn H được sở hữu căn hộ 204 nhà A, Tập thể 23B HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội. Anh H có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại gồm: bà Nguyễn Thị Kim T , anh Nguyễn Văn D , chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Minh S mỗi người 347.832.666 đồng (ba trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Bà T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở đối với căn hộ 203 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội.

Anh H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn hộ 204 nhà A Tập thể 23B phố HT, phường LTT, quận HK, Hà Nội sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Văn H , chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn D được miễn án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Minh S phải chịu 17.391.633đồng (mười bảy triệu ba trăm chín mươi một nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Minh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Anh S đã nộp theo Biên lai số 18307 ngày 15/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HK, được trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm Anh S phải chịu. Số tiền án phí Anh S còn phải nộp là 17.096.633đồng.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Thu Nam

